

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN BA TRI  
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 120/2022/DS-ST

Ngày: 17/10/2022

V/v: “*tranh chấp hợp đồng vay tài sản +  
hụi*”

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BA TRI, TỈNH BẾN TRE**

**Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

- *Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Duy Linh

- *Các Hội thẩm nhân dân:* 1. Ông Nguyễn Hồng Vân

2. Bà Nguyễn Thị Kim Thanh

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Phạm Thị Yến Linh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa:* Bà Lê Thị Kim Tiên – Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 10 năm 2022, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ba Tri xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 151/2022/TLST-DS ngày 04 tháng 7 năm 2022 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản + hụi*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 155/2022/QĐST-DS ngày 27 tháng 9 năm 2022 giữa các đương sự:

- ***Nguyên đơn:*** Bà Nguyễn Thị R, sinh năm 1968; (Có mặt)

Địa chỉ: khu phố x, thị trấn B, huyện B, tỉnh Bến Tre.

- ***Bị đơn:*** Bà Lê Thị Anh T, sinh năm 1979; (Có mặt)

Địa chỉ: khu phố X, thị trấn B, huyện B, tỉnh Bến Tre.

- ***Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:***

1/ Ông Tăng Nguyễn Anh V, sinh năm 1978; (Có mặt)

Địa chỉ: khu phố X, thị trấn B, huyện B, tỉnh Bến Tre.

2/ Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1966;

Địa chỉ: khu phố X, thị trấn B, huyện B, tỉnh Bến Tre

Ông C ủy quyền cho bà R tham gia tố tụng theo văn bản ủy quyền ngày 22/8/2022;

## NỘI DUNG VỤ ÁN

*\* Theo đơn khởi kiện, trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa nguyên đơn bà Nguyễn Thị R đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn C trình bày:*

Bà có làm chủ hội, bà Lê Thị Anh T có tham gia nhiều dây hội do bà làm chủ và cũng đã hốt nhiều dây hội. Bà và Bà T có cộng sổ lại với nhau, tổng cộng Bà T còn nợ bà số tiền hội 56.600.000đ (Năm mươi sáu triệu sáu trăm nghìn đồng). Bà đã bù tiền để giao cho các hội viên khác.

Ngoài ra, bà còn cho Bà T vay số tiền 150.000.000đ (một trăm năm mươi triệu đồng), cụ thể ngày 04/4/2020 (âm lịch) vay số tiền 60.000.000đ, ngày 20/5/2020 (âm lịch) vay số tiền 40.000.000đ và ngày 25/8/2020 (âm lịch) vay số tiền 50.000.000đ. Số tiền vay này Bà T có viết giấy vay tiền bà.

Bà T vay tiền, chơi hội để làm vốn buôn bán trái cây, khi bà cho Bà T vay tiền thì chồng Bà T biết và chồng Bà T có đến gặp chồng bà năn nỉ để cho Bà T vay tiền. Còn tiền hội thì sau khi Bà T tham gia hội thì khi bà đến nhà Bà T góp hội thì có gặp ông V và ông V biết việc Bà T chơi hội. Sau khi vay tiền thì Bà T có đóng lãi cho bà được một thời gian, cụ thể: Số tiền 60.000.000 đồng Bà T đóng được 06 tháng (từ tháng 4/2020 đến tháng 10/2020), mỗi tháng đóng 4.200.000 đồng; Số tiền 40.000.000 đồng Bà T đóng được 05 tháng (từ tháng 6/2020 đến tháng 10/2020), mỗi tháng đóng 2.800.000 đồng; Số tiền 50.000.000 đồng Bà T đóng được 02 tháng (từ tháng 9/2020 đến tháng 10/2020), mỗi tháng đóng 3.500.000 đồng. Từ tháng 11/2020 không đóng lãi nữa.

Nay bà yêu cầu bị đơn bà Lê Thị Anh T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Tăng Nguyễn Anh V liên đới trả cho bà số tiền nợ hội là 56.600.000đ (năm mươi sáu triệu, sáu trăm nghìn đồng), tiền vay là 150.000.000đ (một trăm năm mươi triệu đồng), và tiền lãi như sau:

+ Số tiền 60.000.000 đồng:  $60.000.000 \text{ đồng} \times 1,66\%/\text{tháng} \times 21 \text{ tháng} 25 \text{ ngày} = 21.746.000 \text{ đồng}$  (tính từ ngày 04/11/2020 đến ngày tòa án xét xử tạm tính đến ngày 30/8/2022).

+ Số tiền 40.000.000 đồng:  $40.000.000 \text{ đồng} \times 1,66\%/\text{tháng} \times 21 \text{ tháng} 9 \text{ ngày} = 14.143.200 \text{ đồng}$  (tính từ ngày 20/11/2020 đến ngày tòa án xét xử tạm tính đến ngày 30/8/2022).

+ Số tiền 50.000.000 đồng:  $50.000.000 \text{ đồng} \times 1,66\%/\text{tháng} \times 21 \text{ tháng} 04 \text{ ngày} = 17.540.666 \text{ đồng}$  (tính từ ngày 25/11/2020 đến ngày tòa án xét xử tạm tính

đến ngày 30/8/2022).

*Bị đơn bà Lê Thị Anh T trình bày:*

Bà thừa nhận có vay của bà Nguyễn Thị R số tiền 150.000.000đ (một trăm năm mươi triệu đồng), bà vay tiền để buôn bán và lo cho các con ăn học, nuôi gia đình. Tuy nhiên, số tiền vay này không phải bà vay của bà R vào năm 2020 như bà R trình bày, mà trước đó (không nhớ rõ khi nào) bà đã vay của bà R. Khi vay tiền không có lập giấy nợ cũng như việc thỏa thuận trả lãi suất cũng không có lập giấy tờ gì. Đến năm 2020 thì bà R có yêu cầu bà lập giấy nợ và bà có ký vào giấy nợ mà bà R cung cấp cho Tòa. Tổng cộng bà vay của bà R là 150.000.000đ (Một trăm năm mươi triệu đồng), hiện nay bà còn nợ số tiền này chưa trả cho bà R.

Hai bên thỏa thuận lãi là cứ 10.000.000 đồng mỗi tháng đóng 1.000.000 đồng tiền lãi bà đã đóng cho bà R số tiền lãi là 110.000.000 đồng, đóng lãi từ năm 2019 nhưng không nhớ rõ ngày tháng, bà đóng lãi đến tết năm 2021 thì bà không có đóng lãi nữa. Mỗi lần đóng tiền lãi thì chỉ đưa tiền cho bà R, hai bên cũng không có lập giấy tờ biên nhận gì về số tiền lãi, khi đưa tiền lãi chỉ có bà và bà R cũng không có người làm chứng. Bà yêu cầu Tòa án xem xét lại số tiền lãi đã đóng 110.000.000 đồng. Bà xác định không có chứng cứ gì để giao nộp cho tòa án để chứng minh những việc liên quan đến số tiền lãi 110.000.000 đồng mà bà đã đóng lãi cho bà R.

Ngoài ra, bà có chơi nhiều dây hụi do bà R làm chủ hụi, bà đã hót các dây hụi và còn nợ lại bà R tổng cộng 56.600.000đ (Năm mươi sáu triệu sáu trăm nghìn đồng), bà đồng ý trả số tiền nợ hụi trên cho bà R.

Tổng cộng hiện nay bà còn nợ bà R 206.600.000đ (Hai trăm lẻ sáu triệu sáu trăm nghìn đồng). Bà đồng ý trả số tiền trên cho bà R nhưng xin trả dần một tháng 1.000.000đ (một triệu đồng).

Bà không đồng ý trả tiền lãi theo yêu cầu khởi kiện bổ sung của nguyên đơn bà R vì tiền lãi bà đã đóng lãi cho bà R quá nhiều nay bà không đồng ý trả lãi nữa và việc bà nợ tiền bà R bà sẽ trả cho bà R chứ không liên quan gì đến chồng của bà là ông V.

*- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Tăng Nguyễn Anh V trình bày:*

Ông và Bà T là vợ chồng, hiện nay ông bà vẫn chung sống với nhau. Việc Bà T chơi hụi và vay tiền của bà R ông hoàn toàn không biết. Số tiền nợ vay + hụi tổng cộng là 206.600.000 đồng hoàn toàn không liên quan gì đến ông. Đây là nợ riêng của Bà T nên Bà T có trách nhiệm trả cho bà R. Ông không đồng ý liên đới cùng với Bà T trả số nợ 206.600.000 đồng. Hai năm nay ông bị bệnh nên không làm ra tiền, toàn bộ kinh tế trong gia đình đều do một mình Bà T gánh vác. Bà R yêu cầu Bà T trả

một lần thì Bà T không có khả năng trả nợ do hiện nay kinh tế gia đình gặp nhiều khó khăn.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ba Tri phát biểu:*

*Về thủ tục:* Qua nghiên cứu toàn bộ hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, xét thấy Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định tại Điều 48 của Bộ luật tố tụng dân sự. Người tham gia tố tụng thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ được quy định tại các điều 70, 71, 72 Bộ luật tố tụng dân sự. Tại tòa, các thành viên Hội đồng xét xử thể hiện sự vô tư, khách quan khi xét xử. Do đó, vụ án được đưa ra xét xử đúng quy định pháp luật.

*Về nội dung:* Căn cứ các Điều 463, 466, 468, 471 Bộ luật Dân sự. Đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc bị đơn bà Lê Thị Anh T và ông Tăng Nguyễn Anh V trả cho bà R số tiền 206.600.000đ; trong đó tiền vay 150.000.000đ (Một trăm năm mươi triệu đồng), tiềnhui 56.600.000đ (Năm mươi sáu triệu sáu trăm nghìn đồng), lãi suất của số tiền vay là 1,66%/tháng, từ tháng 11/2020 đến tháng 10/2022 nhưng trừ lại số tiền lãi đã đóng dư là 35.244.000đ (Ba mươi lăm triệu hai trăm bốn mươi bốn nghìn đồng).

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra công khai tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả trưng tụng tại phiên tòa và đề nghị của kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:*

[1] Về nội dung: Bà Nguyễn Thị R khởi kiện yêu cầu bà Lê Thị Anh T và chồng là ông Tăng Nguyễn Anh V liên đới trả tiền nợ hui là 56.600.000đ (Năm mươi sáu triệu, sáu trăm nghìn đồng) và tiền vay là 150.000.000đ (một trăm năm mươi triệu đồng), tổng cộng là 206.600.000đ (Hai trăm lẻ sáu triệu sáu trăm nghìn đồng). Bà Nguyễn Thị R khởi kiện và cung cấp các chứng cứ là giấy mượn nợ do bà Lê Thị Anh T viết (Bút lục 32) và giấy hui (Bút lục 33) để chứng minh yêu cầu khởi kiện của bà. Đồng thời, tại bản tự khai ngày 12/8/2022, biên bản lấy lời khai ngày 22/8/2022, biên bản hòa giải ngày 18/8/2022, ngày 29/8/2022, ngày 27/9/2022 bị đơn bà Lê Thị Anh T thừa nhận có nợ bà Nguyễn Thị R các khoản tiền gồm: tiền nợ hui là 56.600.000đ (Năm mươi sáu triệu, sáu trăm nghìn đồng) và tiền vay là 150.000.000đ (một trăm năm mươi triệu đồng), tổng cộng là 206.600.000đ (Hai trăm lẻ sáu triệu sáu trăm nghìn đồng). Đây là thừa nhận của phía bị đơn, là tình tiết mà nguyên đơn không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự. Do đó, bà R khởi kiện yêu cầu Bà T có nghĩa vụ trả tiền nợ hui là 56.600.000đ (năm mươi sáu triệu, sáu trăm nghìn đồng) và tiền vay là 150.000.000đ (một trăm năm mươi triệu đồng), tổng cộng là 206.600.000đ (Hai trăm lẻ sáu triệu sáu trăm

ngàn đồng) là có cơ sở, nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2] Về yêu cầu tính lãi: Bà T và bà R đều thừa nhận việc bà R cho Bà T vay tiền là có lãi. Bà T cho rằng giữa bà và bà R thỏa thuận lãi suất cứ 10.000.000đ mỗi tháng đóng lãi 1.000.000đ tương đương 10%/tháng, nhưng không có chứng cứ gì chứng minh, trong khi đó bà R có thừa nhận Bà T đóng cho bà với mức lãi suất 7%/tháng và Bà T đóng lãi cho bà R đến tháng 10 năm 2020 (âm lịch) thì không đóng lãi tiếp. Do đó, đủ cơ sở xác định việc vay tiền là có lãi, bà R yêu cầu tính lãi với mức lãi suất 1.66%/tháng từ khi Bà T không đóng lãi là tháng 11/2020 (âm lịch) đến ngày xét xử sơ thẩm là phù hợp được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Số tiền lãi của số tiền 60.000.000đ tính từ ngày 04/11/2020 âm lịch là ngày 17/12/2020 dương lịch đến ngày xét xử sơ thẩm là ngày 17/10/2022 là 22 tháng, số tiền lãi là  $60.000.000đ \times 1,66\% \times 22 \text{ tháng} = 21.912.000đ$

Số tiền lãi của số tiền 40.000.000đ tính từ ngày 20/11/2020 âm lịch là ngày 02/01/2021 dương lịch đến ngày xét xử sơ thẩm là ngày 17/10/2022 là 21 tháng 16 ngày, số tiền lãi là  $40.000.000đ \times 1,66\% \times 21 \text{ tháng } 16 \text{ ngày} = 14.298.100đ$ .

Số tiền lãi của số tiền 50.000.000đ tính từ ngày 25/11/2020 âm lịch là ngày 07/01/2021 dương lịch đến ngày xét xử sơ thẩm là ngày 17/10/2022 là 21 tháng 11 ngày, số tiền lãi là  $50.000.000đ \times 1,66\% \times 21 \text{ tháng } 11 \text{ ngày} = 17.734.300đ$

Tổng cộng tiền lãi của 03 khoản vay là  $21.912.000đ + 14.298.100đ + 17.734.300đ = 53.944.400đ$

[3] Đối với yêu cầu tính lãi suất của Bà T, Bà T cho rằng bà đã đóng lãi cho bà R số tiền lãi là 110.000.000đ nhưng bà không đưa ra được chứng cứ nào thể hiện đã đóng lãi với số tiền trên, trong khi đó bà R chỉ thừa nhận Bà T đã đóng lãi cho bà:

Số tiền 60.000.000 đồng Bà T đóng được 06 tháng (từ tháng 4/2020 đến tháng 10/2020), mỗi tháng đóng 4.200.000 đồng tổng cộng là 25.200.000đ;

Số tiền 40.000.000 đồng Bà T đóng được 05 tháng (từ tháng 6/2020 đến tháng 10/2020), mỗi tháng đóng 2.800.000 đồng, tổng cộng là 14.000.000đ;

Số tiền 50.000.000 đồng Bà T đóng được 02 tháng (từ tháng 9/2020 đến tháng 10/2020), mỗi tháng đóng 3.500.000 đồng, tổng cộng là 7.000.000đ.

Tổng cộng 03 khoản lãi đã đóng là 46.200.000đ. Đây là lời thừa nhận của nguyên đơn, là tiết mà bị đơn không phải chứng minh. Số tiền lãi mà bà R đã nhận của Bà T là vượt quá so với quy định về lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015, cụ thể tiền lãi theo quy định pháp luật các bên được phép thỏa thuận tối đa là:

Số tiền lãi của 60.000.000đ từ tháng 04/4/2020 đến tháng 04/10/2020 là 06 tháng  $\times 1,66\% = 5.976.000đ$ .

Số tiền lãi của 40.000.000đ từ tháng 20/6/2020 đến tháng 20/10/2020 là 05 tháng x 1,66% = 3.320.000đ.

Số tiền lãi của 50.000.000đ từ tháng 25/8/2020 đến tháng 25/10/2020 là 02 tháng x 1,66% = 1.660.000đ.

Tổng cộng tiền lãi phải đóng của 03 khoản là 5.976.000đ + 3.320.000đ + 1.660.000đ = 10.956.000đ.

Số tiền lãi đã đóng dư là: 46.200.000đ – 10.956.000đ = 35.244.000đ, số tiền này sẽ được khấu trừ lại cho Bà T.

Như vậy, số tổng số tiền mà Bà T có nghĩa vụ phải trả cho bà R là: 56.600.000đ + 150.000.000đ + 53.944.400đ – 35.244.000đ = 225.300.400đ (Hai trăm hai mươi lăm triệu, ba trăm nghìn, bốn trăm đồng).

[4] Về yêu cầu nghĩa vụ liên đới: Bà Lê Thị Anh T cho rằng số tiền nợ hui và tiền vay là bà mượn và chơi hui, ông Tăng Nguyễn Anh V không biết và không đồng ý liên đới trả tiền cho bà R. Tuy nhiên, Bà T thừa nhận việc bà vay tiền và chơi hui là để lấy tiền buôn bán trái cây lo cho kinh tế gia đình và nuôi các con ăn học. Ông V cũng thừa nhận kinh tế gia đình 02 năm nay là do Bà T lo. Do đó, việc Bà T vay tiền là để lo kinh tế gia đình nên căn cứ vào Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình thì ông V và Bà T có nghĩa vụ liên đới trả nợ cho bà R là có căn cứ, đúng quy định pháp luật. Do đó, yêu cầu buộc Bà T, ông V có nghĩa vụ liên đới trả tiền cho bà R là có căn cứ được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Đối với yêu cầu xin trả dần hàng tháng của Bà T không được phía bà R chấp nhận nên không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu này của Bà T, nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[6] Xét quan điểm giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: 225.300.400đ x 5% = 11.265.000đ (Mười một triệu hai trăm sáu mươi lăm nghìn đồng), do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên Bà T, ông V có nghĩa vụ nộp theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH**

Căn cứ vào các điều 147, 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 463, 466, 468, 471 Bộ luật dân sự;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị R.

1/ Buộc bị đơn bà Lê Thị Anh T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Tăng Nguyễn Anh V có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Thị R, ông Nguyễn Văn C tính đến ngày xét xử sơ thẩm là 225.300.400đ (Hai trăm hai mươi lăm triệu, ba trăm nghìn, bốn trăm đồng), trong đó, tiền nợ hui là 56.600.000đ (Năm mươi sáu triệu sáu trăm nghìn đồng), tiền vay là 150.000.000đ (Một trăm năm mươi triệu đồng), tiền lãi là 18.700.400đ (Mười tám triệu, bảy trăm nghìn, bốn trăm đồng).

4/ Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Lê Thị Anh T, ông Tăng Nguyễn Anh V có nghĩa vụ liên đới nộp án phí là 11.265.000đ (Mười một triệu, hai trăm sáu mươi lăm nghìn đồng)

Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị R số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 6.500.800đ (Sáu triệu năm trăm nghìn, tám trăm đồng) theo các biên lai thu tiền số 0004229 ngày 16/6/2022 và 0008859 ngày 30/8/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tri.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND huyện Ba Tri;
- Chi cục THADS huyện Ba Tri;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

**Nguyễn Duy Linh**